

THUYẾT MINH

Quyết toán thu – chi ngân sách năm 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Căn cứ các Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07/12/2018, Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 tại các Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 23/11/2018, Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 22/7/2019, cụ thể như sau:

* Tổng thu NSNN trên địa bàn	:	9.991.100 triệu đồng
Trong đó:		
+ Thu nội địa	:	9.235.000 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (do Hải quan thu)	:	640.000 triệu đồng
+ Thu vay bù đắp bội chi	:	116.100 triệu đồng
* Tổng chi ngân sách địa phương	:	14.030.780 triệu đồng
Trong đó:		
+ Chi đầu tư phát triển	:	4.694.320 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	:	6.488.250 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi	:	3.800 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.360 triệu đồng
+ Dự phòng chi	:	186.606 triệu đồng
+ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	:	2.656.444 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo một số nội dung, số liệu cơ bản về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019 như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 13.525.773 triệu đồng. Bao gồm:

a) Các khoản thu nội địa: 12.753.652 triệu đồng, vượt 38,1% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, thực hiện 5.713.069 triệu đồng, vượt 10,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, một số khoản thu thực hiện đạt và vượt dự toán giao:

- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý: 133.896 triệu đồng, vượt 21,7% so dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 361.670 triệu đồng, vượt 20,6% dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thuế thu nhập cá nhân: 388.609 triệu đồng, vượt 17,8% so dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thuế bảo vệ môi trường: 821.928 triệu đồng, đạt 100,2% so dự toán HĐND tỉnh giao.
- Lệ phí trước bạ: 359.067 triệu đồng, vượt 33% so dự toán HĐND tỉnh giao.
- Phí và lệ phí: 164.048 triệu đồng, vượt 9,4% so dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 17.410 triệu đồng, vượt 16,1% so dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu tiền thuê đất, mặt nước: 533.306 triệu đồng, vượt 72% so với dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu tiền sử dụng đất: 6.890.737 triệu đồng, vượt 75,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 115.006 triệu đồng, vượt 9,5% dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 71.990 triệu đồng, vượt 44% so với dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu khác ngân sách: 369.167 triệu đồng, vượt 44,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 80.416 triệu đồng, vượt 34% so với dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 34.840 triệu đồng, vượt 39,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

*** Những khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao:**

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 299.797 triệu đồng, đạt 93,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân số thu từ khu vực này đạt thấp chủ yếu là do thời tiết nắng hạn kéo dài, các hồ thủy điện thiếu nước trầm trọng, làm sản lượng điện sản xuất sụt giảm 40,6% so cùng kỳ, ảnh hưởng đến số nộp ngân sách nhà nước; bên cạnh đó, dịch tả heo Châu Phi xảy ra trên diện rộng cả tỉnh làm số nộp ngân sách của một số ngành nghề liên quan như thức ăn gia súc, chế biến thực phẩm bị ảnh hưởng.
- Thu từ khu vực Công thương nghiệp – Ngoài quốc doanh: 2.079.463 triệu đồng, đạt 95,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt dự toán là do: công tác giám sát kê khai của doanh nghiệp và quản lý thuế hộ kinh doanh chưa sâu sát, chưa đạt yêu cầu đề ra; chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về thuế còn nhiều hạn chế; các biện pháp đôn đốc, xử lý thu nợ thuế chưa thật sự kiên quyết. Đặc biệt, trong những năm gần đây, du lịch tỉnh Bình Định phát triển mạnh, kéo theo dịch vụ nhà hàng – khách sạn, các điểm tham quan, vui chơi, giải trí tăng nhanh, nhất là địa bàn thành phố Quy Nhơn, nhưng số thu ngân sách huy động từ lĩnh vực này còn rất nhỏ bé, các giải pháp phối hợp liên

ngành quản lý khai thác nguồn thu và chống thất thu NSNN chưa được triển khai đồng bộ và quyết liệt, kết quả mang lại chưa cao.

b) Các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu: 687.133 triệu đồng, tăng 7,4% so dự toán HĐND tỉnh giao. Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đạt dự toán là do sản lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của một số mặt hàng tăng như: gỗ và sản phẩm gỗ, hàng dệt, may, thủy sản, sản phẩm từ chất dẻo, quặng và khoáng sản khác, phân bón, máy móc thiết bị...

c) Các khoản thu khác Trung ương không giao dự toán:

- Thu viện trợ: 8.341 triệu đồng.

- Thu từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các khoản đóng góp khác: 76.647 triệu đồng.

2. Thu ngân sách Trung ương cấp bổ sung ngân sách địa phương:

Tổng số NS Trung ương cấp bổ sung năm 2019: 6.577.873 triệu đồng

Bao gồm:

- Cấp bổ sung cân đối ngân sách địa phương : 3.210.138 triệu đồng

- Cấp bổ sung có mục tiêu : 3.367.735 triệu đồng

3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 43.165 triệu đồng (trong đó, ngân sách trung ương 2.511 triệu đồng, ngân sách tỉnh 30.124 triệu đồng, ngân sách huyện, thị xã, thành phố 10.530 triệu đồng).

4. Thu chuyển nguồn: 2.766.143 triệu đồng (trong đó, ngân sách tỉnh là 1.555.043 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 1.092.906 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn là 118.194 triệu đồng).

5. Thu kết dư ngân sách: 373.304 triệu đồng (trong đó, ngân sách tỉnh là 4.301 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 187.666 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn là 181.337 triệu đồng).

II. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi ngân sách địa phương : **21.923.306 triệu đồng**

(Không bao gồm các khoản bổ sung cho ngân sách cấp dưới)

Chia ra:

* Chi ngân sách tỉnh : 11.396.577 triệu đồng

* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 7.948.071 triệu đồng

* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 2.578.658 triệu đồng

1. Các khoản chi cân đối ngân sách : 21.825.907 triệu đồng

* Chi ngân sách tỉnh : 11.299.178 triệu đồng

* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 7.948.071 triệu đồng

* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 2.578.658 triệu đồng

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính tổng hợp quyết toán chi ngân sách trên địa bàn bao gồm chi ngân sách tỉnh; huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị

trần. Trên cơ sở quy định của Nhà nước về phân cấp thẩm quyền phê chuẩn quyết toán, Sở Tài chính xin thuyết minh cụ thể về chi ngân sách năm 2019 như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 5.267.792 triệu đồng (không bao gồm các khoản chi chương trình mục tiêu), vượt 12,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 5.108.086 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác: 159.706 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 6.709.434 triệu đồng, vượt 3,4% so dự toán HĐND tỉnh giao, nếu không loại trừ các khoản chi chương trình mục tiêu thì chi thường xuyên là 8.458.475 triệu đồng, vượt 30,4% dự toán HĐND tỉnh giao và chi tiết các nội dung như sau:

- Chi quốc phòng thực hiện 158.262 triệu đồng, tăng 9,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do bổ sung mục tiêu hỗ trợ việc bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh số tiền 9.650 triệu đồng.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội thực hiện 56.640 triệu đồng, tăng 55,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu là do thực hiện tăng lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ từ mức 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng và một số chính sách.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 3.130.938 triệu đồng, đạt 102,1% với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng là do Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện một số chế độ, chính sách như: tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi, kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP...

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện 58.733 triệu đồng, tăng 4,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng vì trong năm thực hiện thanh toán và quyết toán đối với các dự án đề tài thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ năm trước chuyển sang.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình thực hiện 932.229 triệu đồng, tăng 3,3% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do bổ sung kinh phí mua sắm một số trang thiết bị y tế phục vụ tại các Trung tâm y tế và Bệnh viện trên địa bàn tỉnh số tiền 25.586 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp môi trường 109.665 triệu đồng, tăng 2,8 so với dự toán HĐND tỉnh giao. Chủ yếu do thực hiện xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn số tiền 87.069 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện 100.925 triệu đồng, tăng 3,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn thực hiện 38.987 triệu đồng, tăng 5,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao thực hiện 43.654 triệu đồng, đạt 86,6% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thực hiện 621.746 triệu đồng, tăng hơn gấp 3,3 lần dự toán HĐND tỉnh giao, nguyên nhân do nguồn kinh phí Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện một số chính sách như bảo trợ xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội 458.606 triệu đồng, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội 18.651 triệu đồng...

- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 1.780.813 triệu đồng, tăng hơn gấp 2,9 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chi chủ yếu do được bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu như: kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg số tiền 726.995 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 125.665 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 55.849 triệu đồng...

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.398.157 triệu đồng, tăng 16,5% dự toán HĐND tỉnh giao, chủ yếu là do tăng chi thực hiện tăng lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ từ mức 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng và một số chính sách.

- Chi khác ngân sách thực hiện 27.726 triệu đồng, đạt 46,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

c) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay: 1.234 triệu đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: thực hiện 1.360 triệu đồng, đạt 100%.

đ) Chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020:

Thực hiện 6.211.087 triệu đồng, để chi cho những nhiệm vụ chưa chi được trong năm 2019 phải chuyển sang năm 2020 để tiếp tục chi. Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh : 3.701.807 triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố : 2.007.113 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn : 502.167 triệu đồng

e) Chi nộp ngân sách cấp trên : 43.224 triệu đồng

2. Chi trả nợ gốc: 97.399 triệu đồng (từ nguồn thu tiền sử dụng đất).

III. Kết dư ngân sách năm 2019:

1. Tổng số kết dư ngân sách : 57.445.215.987 đồng

*** Ngân sách tỉnh : 512.505.563 đồng**

*** Huyện, thị xã, thành phố : 31.240.365.561 đồng**

Trong đó:

- Thành phố Quy Nhơn : 8.889.568.037 đồng

- Thị xã An Nhơn : 1.031.905.918 đồng

- Huyện Tuy Phước	:	1.442.025.043 đồng
- Huyện Tây Sơn	:	0 đồng
- Huyện Phù Cát	:	10.251.464.130 đồng
- Huyện Phù Mỹ	:	5.978.783.028 đồng
- Huyện Hoài Ân	:	1.241.519.887 đồng
- Huyện Hoài Nhơn	:	0 đồng
- Huyện Vân Canh	:	103.005.889 đồng
- Huyện Vĩnh Thạnh	:	0 đồng
- Huyện An Lão	:	2.302.093.629 đồng
* Ngân sách xã, phường, thị trấn	:	25.692.344.863 đồng

2. Về xử lý kết dư ngân sách.

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2019 là 512.505.563 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 256.252.781 đồng và 50% còn lại là 256.252.782 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2019: Ghi thu vào ngân sách năm 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

IV. Về tình hình sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2019:

- Số dư Quỹ Dự trữ tài chính năm 2018 chuyển sang	:	53.554.140.960 đồng
* Phát sinh thu	:	6.166.217.438 đồng

Trong đó:

+ Thu kết dư từ ngân sách tỉnh năm 2018	:	4.300.717.338 đồng
+ Thu từ trích lập Quỹ Dự trữ tài chính năm 2019	:	1.360.000.000 đồng
+ Thu lãi tiền gửi năm 2019	:	505.500.100 đồng
* Phát sinh chi	:	0 đồng
- Số dư cuối năm 2019	:	59.720.358.398 đồng

Trên đây là thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2019./.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.012.080	21.928.246	156,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.550.001	12.170.272	142,3
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.181.301	8.732.679	168,5
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.368.700	3.437.592	102,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.462.079	6.577.873	120,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.210.138	3.210.138	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.251.941	3.367.735	149,5
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		40.654	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
V	Thu kết dư		373.304	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.766.143	
B	TỔNG CHI NSDP	14.030.780	21.825.907	155,6
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.374.336	11.979.819	105,3
1	Chi đầu tư phát triển	4.694.320	5.267.792	112,2
2	Chi thường xuyên	6.488.250	6.709.434	103,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	1.234	32,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	186.606		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.656.444	3.591.776	135,2
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	471.267	429.440	91,1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.185.177	3.162.336	144,7
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.211.087	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		43.224	
C	BỘI CHI NSDP	116.100		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	109.552	109.551	100,0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	97.400	97.399	100,0
III	Khấu hao tài sản cố định hình thành từ vốn vay	12.152	12.152	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	168.500	52.505	31,2
I	Vay để bù đắp bội chi	116.100		
II	Vay để trả nợ gốc	52.400	52.505	100,2
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	508.022	231.346	45,5

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	15.337.079	14.012.080	23.286.258	21.928.246	151,8	156,5
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	9.875.000	8.550.001	13.525.773	12.170.272	137,0	142,3
I	Thu nội địa	9.235.000	8.550.001	12.753.652	12.085.284	138,1	141,3
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	320.000	320.000	299.797	299.797	93,7	93,7
	- Thuế giá trị gia tăng	211.820	211.820	264.959	264.959	125,1	125,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000	68.000	25.149	25.149	37,0	37,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	180	180	2	2	0,8	0,8
	- Thuế tài nguyên	40.000	40.000	9.689	9.689	24,2	24,2
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	110.000	110.000	133.896	133.896	121,7	121,7
	- Thuế giá trị gia tăng	57.000	57.000	65.708	65.708	115,3	115,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000	42.000	59.686	59.686	142,1	142,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4	4		
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	8.498	8.498	77,3	77,3
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	300.000	361.670	361.670	120,6	120,6
	- Thuế giá trị gia tăng	122.670	122.670	163.697	163.697	133,4	133,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	177.000	177.000	197.894	197.894	111,8	111,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30	32	32	108,0	108,0
	- Thuế tài nguyên	300	300	47	47	15,5	15,5
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.185.000	2.185.000	2.079.463	2.079.463	95,2	95,2
	- Thuế giá trị gia tăng	1.362.000	1.362.000	1.353.579	1.353.579	99,4	99,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	435.000	435.000	354.508	354.508	81,5	81,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	258.000	258.000	258.024	258.023	100,0	100,0
	- Thuế tài nguyên	130.000	130.000	113.352	113.352	87,2	87,2
5	Thuế thu nhập cá nhân	330.000	330.000	388.609	388.609	117,8	117,8
6	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	305.000	821.928	305.742	100,2	100,2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			516.186			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			305.742	305.742		
7	Lệ phí trước bạ	270.000	270.000	359.067	359.067	133,0	133,0
8	Thu phí, lệ phí	150.000	100.000	164.048	89.565	109,4	89,6
	- Phí và lệ phí trung ương	50.000		78.130	3.646	156,3	
	- Phí và lệ phí do địa phương thu	100.000	100.000	85.918	85.918	85,9	85,9
	+ Phí và lệ phí tỉnh			35.209	35.209		
	+ Phí và lệ phí huyện			40.785	40.785		
	+ Phí và lệ phí xã, phường			9.925	9.925		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			109	109		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	17.410	17.410	116,1	116,1
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310.000	310.000	533.306	533.306	172,0	172,0
12	Thu tiền sử dụng đất	3.930.000	3.930.000	6.890.737	6.890.737	175,3	175,3
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			32.192	32.192		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	105.000	105.000	115.006	115.006	109,5	109,5
	- Thuế giá trị gia tăng			41.774	41.774		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.520	4.520		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			12.739	12.739		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			55.958	55.958		
	- Thu khác			15	15		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	46.430	71.990	64.915	144,0	139,8
16	Thu khác ngân sách	255.000	138.571	369.167	298.544	144,8	215,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000	80.416	80.416	134,0	134,0
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	25.000	25.000	34.840	34.840	139,4	139,4
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	640.000		687.133		107,4	
1	Thuế xuất khẩu	115.000		119.191		103,6	
2	Thuế nhập khẩu	95.000		32.199		33,9	
3	Thuế bổ sung hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			17.443			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			306			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	430.000		517.481		120,3	
6	Thu khác			514			
IV	Thu viện trợ			8.341	8.341		
V	Thu huy động đóng góp			76.647	76.647		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	5.462.079	5.462.079	6.621.037	6.618.527	121,2	121,2
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.462.079	5.462.079	6.577.873	6.577.873	120,4	120,4

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	14.030.780	8.678.238	5.352.542	21.825.907	11.299.178	10.526.729	155,6	130,2	196,7
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	11.374.336	6.658.530	4.715.806	11.979.819	5.264.949	6.714.870	105,3	79,1	142,4
I	Chi đầu tư phát triển	4.694.320	3.840.570	853.750	5.267.792	2.555.271	2.712.521	112,2	66,5	317,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.634.320	3.780.570	853.750	5.108.086	2.395.577	2.712.509	110,2	63,4	317,7
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.020	91.075	66.944	312.193	105.514	206.679	197,6	115,9	308,7
-	Chi khoa học và công nghệ	31.119	29.016	2.103	39.457	37.911	1.546	126,8	130,7	73,5
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.772.600	3.072.600	700.000	3.649.600	1.623.541	2.026.059	96,7	52,8	289,4
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	105.000	105.000		87.120	87.120		83,0	83,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	60.000		159.706	159.694	12			
II	Chi thường xuyên	6.488.250	2.721.975	3.766.275	6.709.434	2.707.085	4.002.349	103,4	99,5	106,3
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.066.727	576.055	2.490.672	3.130.938	635.212	2.495.726	102,1	110,3	100,2
2	Chi khoa học và công nghệ	55.963	52.923	3.040	58.733	54.716	4.017	104,9	103,4	132,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	3.800		1.234	1.234		32,5	32,5	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		1.360	1.360		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	186.606	90.825	95.781						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.656.444	2.019.708	636.736	3.591.776	2.329.911	1.261.865	135,2	115,4	198,2
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	471.267	471.267		429.440	12.561	416.879	91,1		
1	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	195.000	195.000		162.065	7.557	154.509	83,1		
2	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	276.267	276.267		267.375	5.005	262.370	96,8		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.185.177	1.548.441	636.736	3.162.336	2.317.350	844.986	144,7	149,7	132,7
1	- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	86.889	86.889		86.576	86.576		99,6	99,6	
2	- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0	100,0	
3	- Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000	10.000		9.236	9.236		92,4	92,4	
4	- Chương trình mục tiêu Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	16.505	16.505		19.317	19.317		117,0	117,0	
5	- Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	81.655	81.655		82.555	82.555		101,1	101,1	
6	- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống y tế địa phương	25.321	25.321		14.362	14.362		56,7	56,7	
7	- Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	40.000	40.000		39.294	39.294		98,2	98,2	
8	- Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0	100,0	
9	- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (vốn ngoài nước)	113.325	113.325		92.022	92.022		81,2	81,2	
10	- Thu hồi ứng các dự án không thuộc các CTMT quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và QĐ 40/2015/QĐ-TTg	81.000	81.000		81.000	81.000		100,0	100,0	
11	- Vốn từ nguồn vốn ngoài nước ODA	85.410	85.410		649.521	649.521		760,5	760,5	
12	- Vốn trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000		360.250	360.250		423,8	423,8	
13	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	50.800	50.800		32.374	13.269	19.105	63,7		
14	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	6.708	6.708		6.910	4.375	2.534	103,0	65,2	
15	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	4.178	4.178		2.852		2.852	68,3		
16	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	6.964	6.964		3.909	437	3.473	56,1		
17	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	800	800		448	448		56,0	56,0	
18	- Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	443	443		436	436		98,4	98,4	
19	- Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu táo hôn cận huyết	280	280		258	51	207	92,1		
20	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	20.916	20.916		18.651		18.651	89,2		
21	- Hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	521	521		258	178	80	49,6		
22	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên vùng biển xa	721.472	721.472		726.995	726.995		100,8	100,8	
23	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	3.988		8.081	8.081		202,6	202,6	
24	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	593	593		613	613		103,4	103,4	
25	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	33.520	33.520		33.520	33.520		100,0	100,0	
26	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.060	11.060		10.762	10.762		97,3	97,3	
27	- Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0	100,0	
28	- Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	14.641	14.641		14.059	14.059		96,0	96,0	
29	- Chương trình mục tiêu Y tế - dân số	8.290	8.290		6.428	6.428		77,5	77,5	
30	- Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.870	1.870		1.944	1.479	465	103,9		
31	- Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.800	16.800		18.774		18.774	111,7		
32	- Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	948	948		1.110	1.110		117,1	117,1	
33	- Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		400	400		100,0	100,0	
34	- Chương trình mục tiêu Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		530		530	53,0		

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
35	- Thực hiện chính sách cấp bù thuy lợi phí	76.314	6.144	70.170	125.665	49.577	76.088	164,7	806,9	108,4
36	- Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	315.320		315.320	458.606		458.606	145,4		145,4
37	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	46.610		46.610	55.849		55.849	119,8		119,8
38	- Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519	440		440	84,9		84,9
39	- Lễ hội văn hóa miền núi	1.500		1.500	1.364		1.364	91,0		91,0
40	- Chi công tác bảo đảm an toàn giao thông	5.000		5.000	4.771		4.771	95,4		95,4
41	- Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HDND tỉnh	876		876	862		862	98,4		98,4
42	- Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân do tăng định mức đến 5 triệu đồng/ ban	477		477	486		486	101,9		101,9
43	- Hỗ trợ chi giám sát, phân biện xã hội	1.355		1.355	1.184		1.184	87,4		87,4
44	- Chi hỗ trợ cho đô thị loại V	12.000		12.000	9.540		9.540	79,5		79,5
45	- Hỗ trợ do bãi bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650	9.500		9.500	98,4		98,4
46	- Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh	1.438		1.438	1.433		1.433	99,7		99,7
47	- Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116	4.050		4.050	98,4		98,4
48	- Chi công tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	290		290	288		288	99,2		99,2
49	- Hỗ trợ phí giặt mổ và kiểm soát giặt mổ tập trung	20.977		20.977	18.853		18.853	89,9		89,9
50	- Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.400		5.400	4.590		4.590	85,0		85,0
51	- Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính	16.500		16.500	15.470		15.470	93,8		93,8
52	- Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	99.400		99.400	86.555		86.555	87,1		87,1
53	- Hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh và một số nhiệm vụ khác	25.138		25.138	28.386		28.386	112,9		112,9
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				43.224	2.511	40.713			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.211.087	3.701.807	2.509.280			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.632.326	13.323.700	125,3
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.954.088	2.024.521	103,6
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.678.238	7.597.371	87,5
I	Chi đầu tư phát triển	3.840.570	3.987.328	103,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.780.570	3.827.634	101,2
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.075	105.514	115,9
1.2	Chi khoa học và công nghệ	29.016	37.911	130,7
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	53.180	39.207	73,7
1.4	Chi văn hóa thông tin	237.267	159.921	67,4
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.000	7.760	97,0
1.6	Chi thể dục thể thao	6.396	6.327	98,9
1.7	Chi bảo vệ môi trường	20.665	61.172	296,0
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	3.183.534	3.316.816	104,2
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129.986	66.289	51,0
1.10	Chi bảo đảm xã hội	905	515	56,9
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	159.694	266,2
II	Chi thường xuyên	2.721.975	3.604.939	132,4
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	576.055	635.212	110,3
2	Chi khoa học và công nghệ	52.923	54.716	103,4
3	Chi y tế, dân số và gia đình	902.689	922.696	102,2
4	Chi văn hóa thông tin	70.037	71.247	101,7
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.154	18.674	84,3
6	Chi thể dục thể thao	41.386	35.126	84,9
7	Chi bảo vệ môi trường	10.250	8.973	87,5
8	Chi các hoạt động kinh tế	380.333	1.297.030	341,0
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	411.457	385.384	93,7
10	Chi bảo đảm xã hội	131.767	93.759	71,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	1.234	32,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
V	Dự phòng ngân sách	90.825		
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.511	
VII	Chi các chương trình mục tiêu	2.019.708		
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.701.807	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
	TỔNG SỐ	8.678.238	3.840.570	2.721.975	3.800	1.360	90.825	2.019.708	471.267	1.548.441		11.299.178	3.987.328	3.592.377	1.234	1.360	12.561	12.561	2.511	3.701.807	130,2	103,8	132,0	32,5	100,0	27,7		
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.607.861	3.840.570	2.721.975				45.316	45.316			7.592.267	3.987.328	3.592.377			12.561		12.561			114,9	103,8	132,0			27,7	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.284		12.284								9.088	9.088									74,0		74,0				
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.100		1.100								1.256	1.256									114,2		114,2				
3	Văn phòng UBND tỉnh	28.112	24	28.088								29.651	24	29.627								105,5	100,0	105,5				
4	Sở Ngoại vụ	4.424		4.424								5.022		5.022								113,5		113,5				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	160.328	21.939	125.659				12.730	12.730			218.745	77.287	135.285			6.173		6.173			136,4	352,3	107,7			48,5	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.219	150	9.969				100	100			10.858	208	10.555			95		95			106,3	138,7	105,9			94,9	
7	Sở Tư pháp	11.823		11.823								11.460		11.460								96,9		96,9				
8	Sở Công thương	17.239	2.461	14.778								17.174	2.059	15.115								99,6	83,7	102,3				
9	Sở Khoa học và Công nghệ	79.353	30.516	48.837								94.005	39.599	54.406								118,5	129,8	111,4				
10	Sở Tài chính	12.599		12.499				100	100			12.455		12.355			100		100			98,9		98,9			100,0	
11	Sở Xây dựng	8.852		8.802				50	50			15.790		15.740			50		50			178,4		178,8			100,0	
12	Sở Giao thông vận tải	196.263	63.964	132.299								379.912	96.020	283.892								193,6	150,1	214,6				
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	520.579	27.529	493.050								577.106	43.819	533.286								110,9	159,2	108,2				
14	Sở Y tế	355.803	22.734	333.069								405.843	2.045	403.798								114,1	9,0	121,2				
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	62.241	1.050	59.920				1.271	1.271			93.840	660	92.337			844		844			150,8	62,8	154,1			66,4	
16	Sở Văn hóa và Thể thao	147.326	59.466	87.860								163.050	63.824	99.226								110,7	107,3	112,9				
17	Sở Du lịch	9.518	231	9.287								8.832	229	8.603								92,8	99,2	92,6				
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	226.040	186.813	39.147				80	80			166.390	128.001	38.310			80		80			73,6	68,5	97,9			100,0	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	21.609	3.050	15.669				2.890	2.890			20.213	2.906	14.462			2.846		2.846			93,5	95,3	92,3			98,5	
20	Sở Nội vụ	48.410	17.690	29.920				800	800			40.933	9.861	30.279			793		793			84,6	55,7	101,2			99,2	
21	Thanh tra tỉnh	10.063		10.063								9.356		9.356								93,0		93,0				
22	Đài Phát thanh và Truyền hình	25.086	5.000	20.086								23.578	4.904	18.674								94,0	98,1	93,0				
23	Liên minh hợp tác xã	2.071		2.071								1.987		1.987								95,9		95,9				
24	Ban Dân tộc tỉnh	11.239		9.797				1.442	1.442			11.146		10.018			1.128		1.128			99,2		102,3			78,2	
25	Ban Quản lý khu kinh tế	326.753	303.643	23.110								345.900	323.407	22.493								105,9	106,5	97,3				
26	Văn phòng Tỉnh ủy	141.057	43.680	97.377								90.044	3.811	86.233								63,8	8,7	88,6				
27	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.654		8.654								9.392		9.392								108,5		108,5				
28	Tỉnh Đoàn Bình Định	12.994		12.994								13.216		13.216								101,7		101,7				
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.885	1.000	5.705				180	180			6.521	1.000	5.341			180		180			94,7	100,0	93,6				
30	Hội Nông dân	6.376	800	5.428				148	148			5.419	743	4.528			148		148			85,0	92,9	83,4			100,0	
31	Hội Cựu Chiến binh	3.530		3.530								3.143		3.143								89,0		89,0				
32	Liên hiệp các hội KHKT	2.774		2.774								2.818		2.818								101,6		101,6				
33	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	437		437								590		590								135,1		135,1				
34	Hội Luật gia	245		245								353		353								144,1		144,1				
35	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	186		186								316		316								169,8		169,8				
36	Hội Khuyến học Bình Định	295		295								2.580		2.580								874,5		874,5				
37	Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	150		150																								
38	Đại học Quy Nhơn											3.122		3.122														
39	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	66.701	12.700	54.001								74.657	18.825	55.832								111,9	148,2	103,4				
40	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	13.191	4.846	8.345								14.927	7.377	7.550								113,2	152,2	90,5				
41	Hội Chữ thập đỏ	2.036		2.036								3.160		3.160								155,2		155,2				
42	Hội Người mù	307		307								450		450								146,6		146,6				
43	Hội Người Cao tuổi	286		286								536		536								187,4		187,4				
44	Hội Đồng ý	361		361								461		461								127,7		127,7				
45	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	273		273								382		382								140,1		140,1				
46	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	186		186								453		453								243,6		243,6				
47	Hội nạn nhân chất độc và da cam	220		220								402		402								182,8		182,8				
48	Chi thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế	485.155		485.155								480.414		480.414								99,0		99,0				
49	Hội Cựu tù chính trị	246		246								334		334								135,6		135,6				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
	TỔNG SỐ	2.811.658	1.954.088	857.570		857.570		3.847.566	2.024.521	1.823.045	314.744	1.078.825	429.476	136,8	103,6	212,6		125,8	
1	Quy Nhơn	109.059		109.059		109.059		149.340		149.340	8.699	138.033	2.608	136,9		136,9		126,6	
2	An Nhơn	224.271	116.944	107.327		107.327		324.440	120.756	203.684	78.476	114.420	10.789	144,7	103,3	189,8		106,6	
3	Tuy Phước	290.594	194.946	95.648		95.648		361.831	203.723	158.108	30.071	116.808	11.229	124,5	104,5	165,3		122,1	
4	Tây Sơn	251.851	175.546	76.305		76.305		339.124	191.015	148.109	30.324	104.033	13.752	134,7	108,8	194,1		136,3	
5	Phù Cát	408.823	318.246	90.577		90.577		514.024	328.726	185.298	49.264	104.541	31.493	125,7	103,3	204,6		115,4	
6	Phù Mỹ	423.000	321.423	101.577		101.577		524.844	324.944	199.900	29.583	134.024	36.294	124,1	101,1	196,8		131,9	
7	Hoài Ân	287.603	208.667	78.936		78.936		377.558	223.721	153.837	30.648	90.574	32.615	131,3	107,2	194,9		114,7	
8	Hoài Nhơn	312.648	202.946	109.702		109.702		406.503	210.927	195.576	31.434	152.002	12.140	130,0	103,9	178,3		138,6	
9	Vân Canh	135.294	110.625	24.669		24.669		242.352	111.848	130.504	9.632	34.232	86.641	179,1	101,1	529,0		138,8	
10	Vĩnh Thạnh	163.938	137.850	26.088		26.088		276.821	135.037	141.783	7.152	39.484	95.147	168,9	98,0	543,5		151,4	
11	An Lão	204.577	166.895	37.682		37.682		330.730	173.824	156.906	9.461	50.675	96.770	161,7	104,2	416,4		134,5	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)								
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước
	TỔNG SỐ	471.267	365.281	105.986	276.267	219.181	57.086	195.000	146.100	48.900	429.440	327.898	101.542	267.375	210.107	57.268	162.065	117.791	44.275	91,1	89,8	95,8	96,8	95,9	100,3	83,1	80,6	90,5
I	Ngân sách cấp tỉnh	45.316	25.400	19.916	5.801	5.801	5.801	39.515	25.400	14.115	12.561		12.561	5.005		5.005	7.557	7.557	27,7		63,1	86,3		86,3	19,1		53,5	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	2.890		2.890	2.890		2.890				2.846		2.846	2.846		2.846			98,5		98,5	98,5		98,5				
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.271		1.271	1.201		1.201	70		70	844		844	774		774	70		70	66,4		66,4	64,4		64,4	100,0		100,0
3	Sở Nông nghiệp và PTNN	12.730		12.730	80		80	12.650		12.650	6.173		6.173	69		69	6.104		6.104	48,5		48,5	86,1		86,1	48,3		48,3
4	Ban Dân tộc	1.442		1.442	1.442		1.442				1.128		1.128	1.128		1.128			78,2		78,2	78,2		78,2				
5	Hội Nông dân	148		148	148		148				148		148	148		148			100,0		100,0	100,0		100,0				
6	Hội liên hiệp Phụ nữ	180		180			180	180		180	180		180			180		180	100,0		100,0			100,0		100,0		100,0
6	Sở Xây dựng	50		50			50	50		50	50		50			50		50	100,0		100,0			100,0		100,0		100,0
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	80		80			80	80		80	80		80			80		80	100,0		100,0			100,0		100,0		100,0
8	Sở Tài chính	100		100	20		20	80		80	100		100	20		20	80		80	100,0		100,0	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100		100	20		20	80		80	95		95	20		20	75		75	94,9		94,9	100,0		100,0	93,6		93,6
10	Công an tỉnh	125		125			125	125		125	125		125			125		125	100,0		100,0			100,0		100,0		100,0
11	Sở Nội vụ	800		800			800	800		800	793		793			793		793	99,2		99,2			99,2		99,2		99,2
12	Các khoản chờ phân bổ	25.400	25.400					25.400	25.400																			
II	Ngân sách huyện	425.951	339.881	86.070	270.466	219.181	51.285	155.485	120.700	34.785	416.879	327.898	88.981	262.370	210.107	52.263	154.509	117.791	36.718	97,9	96,5	103,4	97,0	95,9	101,9	99,4	97,6	105,6
1	Quy Nhơn	2.608	1.916	692	80		80	2.528	1.916	612	2.693	2.052	641	73		73	2.620	2.052	568	103,2	107,1	92,6			103,6	107,1	92,9	
2	An Nhơn	10.789	4.790	5.999	220		220	10.569	4.790	5.779	10.497	4.207	6.290	415		415	10.081	4.207	5.874	97,3	87,8	104,9			95,4	87,8	101,7	
3	Tuy Phước	11.229	8.233	2.996	2.049	1.529	520	9.180	6.704	2.476	11.166	7.812	3.354	2.049	1.529	520	9.117	6.283	2.834	99,4	94,9	111,9	100,0	100,0	100,0	99,3	93,7	114,5
4	Tây Sơn	13.752	10.257	3.495	3.249	2.151	1.098	10.503	8.106	2.397	13.065	9.703	3.363	3.272	2.151	1.121	9.794	7.552	2.242	95,0	94,6	96,2	100,7	100,0	102,1	93,2	93,2	93,5
5	Phù Cát	31.493	24.161	7.332	12.002	9.174	2.828	19.491	14.987	4.504	31.757	24.686	7.071	11.948	9.174	2.774	19.810	15.512	4.298	100,8	102,2	96,4	99,5	100,0	98,1	101,6	103,5	95,4
6	Phù Mỹ	36.501	29.310	7.191	15.017	11.305	3.712	21.484	18.005	3.479	36.294	29.220	7.073	14.936	11.224	3.712	21.358	17.997	3.361	99,4	99,7	98,4	99,5	99,3	100,0	99,4	100,0	96,6
7	Hoài Ân	30.515	23.765	6.750	9.688	6.866	2.822	20.827	16.899	3.928	32.516	24.948	7.568	10.200	7.385	2.815	22.316	17.563	4.753	106,6	105,0	112,1	105,3	107,6	99,8	107,1	103,9	121,0
8	Hoài Nhơn	12.140	7.385	4.755	487	200	287	11.653	7.185	4.468	10.988	6.830	4.158	546	200	346	10.442	6.630	3.812	90,5	92,5	87,4	112,2	100,0	120,7	89,6	92,3	85,3
9	Vân Canh	86.641	72.132	14.509	73.325	60.648	12.677	13.316	11.484	1.832	83.847	68.149	15.698	71.586	57.999	13.587	12.261	10.150	2.111	96,8	94,5	108,2	97,6	95,6	107,2	92,1	88,4	115,2
10	Vĩnh Thạnh	94.415	78.177	16.238	76.253	62.865	13.388	18.162	15.312	2.850	94.279	77.464	16.815	75.624	62.367	13.257	18.655	15.097	3.558	99,9	99,1	103,6	99,2	99,2	99,0	102,7	98,6	124,9
11	An Lão	95.870	79.755	16.115	78.096	64.443	13.653	17.774	15.312	2.462	89.776	72.826	16.950	71.721	58.078	13.643	18.055	14.748	3.307	93,6	91,3	105,2	91,8	90,1	99,9	101,6	96,3	134,3